

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 04 - 2018
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N – TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành

2. Bà Nguyễn Thị Chúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lăng – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 04 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về việc: “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXX-ST ngày 23 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh HVD, sinh năm 1990, có mặt

Nơi cư trú: thôn K, xã T, huyện N, Vĩnh Phúc

2. Bị đơn: Chị TTT, sinh năm 1995, có mặt

Nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 28 tháng 02 năm 2018 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh HVD trình bày:

Anh kết hôn với chị TTT vào ngày 17/3/2014, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N. Kết hôn xong chị T về chung sống cùng gia đình anh tại thôn K, xã T. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến

tháng 05 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Một phần nguyên nhân do vợ chồng không thống nhất được công việc hàng ngày, anh muốn chị T ở nhà để giúp anh quản lý hoạt động kinh doanh của gia đình, nhưng chị T lại muốn đi làm công nhân. Nguyên nhân còn lại là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 05 năm 2017 cho đến nay. Gia đình hai bên nội ngoại đã dàn xếp nhiều lần nhưng vợ chồng không thể hòa hợp, không thể về sống cùng nhau. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau, nên anh xin được ly hôn chị T.

- Con chung: vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu HAT, sinh ngày 15/3/2015. Từ bé đến nay cháu luôn sống cùng anh và do anh nuôi dưỡng, chăm sóc. Từ tháng 05 năm 2017 đến nay, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và hầu như không quan tâm, chăm sóc cháu. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị T phải đóng góp nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng: Hiện anh đang quản lý của chị T 05 chỉ vàng 9999 trị giá 18.000.000đ, ly hôn anh sẽ trả lại cho chị T số tiền trên.

Trong bản tự khai, lời khai, biên bản hòa giải, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là chị TTT trình bày:

- Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, ly thân như anh D trình bày là đúng. Nay anh D xin ly hôn, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị nhất trí ly hôn với anh D.

- Con chung: như anh D trình bày là đúng, tuy nhiên ly hôn chị cũng xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh D phải đóng góp nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng: Khi về sống cùng anh D, chị có 5 chỉ vàng 9999 trị giá 18.000.000đ, hiện anh D đang quản lý. Ly hôn, chị yêu cầu anh D trả cho chị số tài sản trên, chị không có yêu cầu phản tố.

Về án phí: Các bên đề nghị giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

Xử cho anh D và chị T được ly hôn;

Về con chung: giao cho anh D nuôi con chung là cháu HAT, chị Thịnh không phải đóng góp nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: không đề nghị giải quyết.

Về tài sản riêng: Công nhận sự thỏa thuận về việc anh D phải trả cho chị T 05 chỉ vàng 9999 trị giá 18.000.000đ.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hôn nhân giữa anh HVD và chị TTT là cuộc hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng kết hôn và đã có thời gian chung sống cùng nhau hòa thuận hạnh phúc. Tuy nhiên do tuổi đời còn trẻ, có những suy nghĩ và lối sống mâu thuẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất hòa và cũng đã sống ly thân nhau từ tháng 05 năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, các bên đã thỏa thuận với nhau về việc ly hôn.

Xét mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, các bên tự nguyện thỏa thuận xin ly hôn, nên cần giải quyết cho ly hôn để giải phóng cho các bên đương sự.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu HAT, sinh ngày 15/3/2015, hiện nay đang sống cùng anh D, ly hôn các bên đương sự tranh chấp quyền nuôi con, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về điều kiện nuôi con:

Chị T hiện nay đi làm công nhân tại thành phố VY, sáng đi làm, tối về nhà theo xe đưa đón của công ty nơi làm việc (khoảng thời gian từ 6h đến 20h hàng ngày). Chị sinh sống cùng gia đình tại thôn Đ, xã T, gia đình làm nông nghiệp, điều kiện kinh tế bình thường.

Anh D hiện làm nghề kinh doanh, sửa chữa và bán các hàng hóa là máy lạnh, điều hòa....và kinh doanh vận tải với thu nhập khoảng 8.000.000/01 tháng. Anh D sống cùng gia đình tại thôn K, xã T, gia đình làm nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế khá giả.

Hiện nay cháu Th đã trên 36 tháng tuổi, do anh D và gia đình nuôi dưỡng chăm sóc từ bé, đang có cuộc sống ổn định. Từ tháng 05 năm 2017 đến nay thì vợ chồng sống ly thân, chị T về sống cùng bố mẹ đẻ và không trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu Th. Do vậy để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu Th, thấy không cần thiết phải thay đổi môi trường sống của cháu, cần tiếp tục giao cho anh D nuôi con và cũng chấp nhận yêu cầu của anh D về việc không đề nghị chị T phải đóng góp nuôi con chung cùng anh.

[3] Tài sản chung, công nợ, công sức: Không có gì, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản riêng: chị T có tài sản riêng là 05 chỉ vàng 9999 trị giá 18.000.000đ, hiện anh D đang quản lý. Ly hôn các bên thỏa thuận anh D sẽ trả lại cho chị T số tài sản trên. Xét việc thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên cần xác nhận cho các đương sự.

[5] Về án phí: Anh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Về Hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh HVD và chị TTT.

[2] Về con chung: Giao cho anh HVD trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu HAT, sinh ngày 15/03/2015.

Sau khi ly hôn, chị T không phải đóng góp nuôi con chung cùng anh D và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[4] Về tài sản riêng: Công nhận sự thỏa thuận về việc anh HVD phải trả cho chị TTT 05 chỉ vàng 9999 (trị giá thỏa thuận tại thời điểm xét xử là 18.000.000đ).

[5] Án phí: Anh HVD phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0001463 ngày 02/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công